

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc
(vị thuốc cổ truyền) thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung
cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định
sử dụng từ Quý 2 năm 2023 đến hết Quý 4 năm 2023 (Đấu thầu lại)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và Thông tư số 09/2022/TT-BYT ngày 09/9/2022 của Bộ Y tế Quy định chi tiết mẫu Hồ sơ mời thầu mua sắm dược liệu và vị thuốc cổ truyền tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ đấu thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương của Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 756/TTr-BVĐKT ngày 15/02/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 77/BC-SYT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc (vị thuốc cổ truyền) thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2023 đến hết Quý 4 năm 2023 (Đấu thầu lại); cụ thể như sau:

1. Chủ đầu tư: Sở Y tế Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung/ Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.

3. Cách thức thực hiện mua sắm: Mua sắm tập trung theo hình thức ký kết thỏa thuận khung.

4. Đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, thanh toán cho nhà thầu được lựa chọn, tiếp nhận thuốc và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng từ nhà thầu được lựa chọn: Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung.

5. Phân công việc đã thực hiện:

- Rà soát, lập danh mục, số lượng, lựa chọn quy cách kỹ thuật; xây dựng, lựa chọn, phê duyệt giá kế hoạch/giá dự toán của từng mặt hàng thuốc; phân chia gói thầu, xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức thẩm định, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Giám đốc Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Phân công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tổng giá trị 01 (một) gói thầu: **3.693.199.750 đồng** (Ba tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, một trăm chín mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Có Bảng tổng hợp Phân công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục thuốc chi tiết của gói thầu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành của Nhà nước; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết, tổ chức thực hiện hợp đồng mua sắm thuốc của các cơ sở y tế theo đúng quy định.

2. Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt tại Điều 1 Quyết định này và chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung có trách nhiệm ký kết hợp đồng và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng với nhà thầu trúng thầu sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh; Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- PCT UBND tỉnh Lâm Hải Giang;
- KBNN tỉnh;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói số 3	Vị thuốc cổ truyền <i>(Danh mục thuốc gồm 70 mặt hàng theo Phụ lục đính kèm)</i>	3.693.199.750	Bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.	Đấu thầu rộng rãi	01 (một) giai đoạn 02 (hai) túi hồ sơ	Từ tháng 3 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu)	06 tháng, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực
Tổng giá trị gói thầu: 3.693.199.750 đồng <i>(Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, một trăm chín mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).</i>									

Ghi chú: Giá mua thuốc đã bao gồm tất cả các chi phí: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan... để cung cấp thuốc đến tận kho khoa Dược của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục
DANH MỤC THUỐC CỦA GÓI SỐ 3: GÓI THẦU VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TC KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
1	G3BS.01.N2	Bá tử nhân	2	Hạt	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	224	674.000	150.976.000
2	G3BS.02.N2	Bạc hà	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Menthae</i>	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	190	112.400	21.356.000
3	G3BS.03.N2	Bạch cương tàm	2	Nguyên con	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1	905.100	905.100
4	G3BS.04.N2	Bạch chỉ	2	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	217	251.100	54.488.700
5	G3BS.05.N2	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Thái phiến, sao cám (mật)	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	578	567.000	327.726.000
6	G3BS.06.N2	Cỏ nhọ nồi	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Ecliptae</i>	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô, tẩm mật sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	11	94.500	1.039.500
7	G3BS.07.N1	Cúc hoa	1	Cụm hoa	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	Loại tạp, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	130	746.445	97.037.850
8	G3BS.08.N2	Chi tử	2	Quả chín	<i>Fructus Gardeniae</i>	Phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	11	320.250	3.522.750
9	G3BS.09.N2	Dâm dương hoắc	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Epimedii</i>	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	382.200	1.528.800
10	G3BS.10.N2	Diệp hạ châu	2	Toàn cây bỏ rễ	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Cắt đoạn 2-4cm. Phơi khô,	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	6	145.200	871.200
11	G3BS.11.N2	Đại hồi	2	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	Phơi hoặc sấy nhẹ.	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	231.000	1.155.000
12	G3BS.12.N2	Địa cốt bì	2	Vỏ rễ	<i>Lycium chinense Mill. – Solanaceae</i>	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	420.000	42.000.000
13	G3BS.13.N2	Đinh hương	2	Nụ hoa	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	630.000	3.150.000
14	G3BS.14.N2	Hậu phác	2	Vỏ	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	166	165.900	27.539.400
15	G3BS.15.N2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Thái phiến, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	600	474.550	284.730.000

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TC KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
16	G3BS.16.N2	Hoắc hương	2	Lá, toàn cây	<i>Herba Pogostemonis</i>	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1	138.700	138.700
17	G3BS.17.N2	Hoè hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	177	231.500	40.975.500
18	G3BS.18.N2	Huyết giác	2	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	152.000	760.000
19	G3BS.19.N2	Hương nhu	2	Toàn cây (trên mặt đất)	<i>Herba Ocimi</i>	Cắt khúc, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	42	75.000	3.150.000
20	G3BS.20.N2	Ích trí nhân	2	Quả	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	137	214.000	29.318.000
21	G3BS.21.N2	Kim anh	2	Quả giả	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Chẻ đôi, lấy phần thịt quả, bỏ hạt	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	274.050	1.096.200
22	G3BS.22.N2	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	148	974.400	144.211.200
23	G3BS.23.N2	Kim tiền thảo	2	Thân, lá	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	142.400	712.000
24	G3BS.24.N2	Khổ sâm	2	Lá	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	145.200	1.452.000
25	G3BS.25.N2	Liên kiều	2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	29	577.500	16.747.500
26	G3BS.26.N2	Liên tâm	2	Cây mầm lấy từ hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	25	346.500	8.662.500
27	G3BS.27.N2	Lức (Sài hồ nam)	2	Rễ	<i>Radix Plucheae pteropodae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	125	54.000	6.750.000
28	G3BS.28.N2	Mạch môn	2	Rễ củ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Rút lõi, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	193	274.000	52.882.000
29	G3BS.29.N2	Mạch nha	2	Quả chín	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	75.000	2.250.000
30	G3BS.30.N2	Mạn kinh tử	2	Quả	<i>Fructus Viticis</i>	Phơi khô, Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	139	161.700	22.476.300
31	G3BS.31.N2	Mật ong	2	Mật của ong	<i>Mel</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	124.160	1.241.600
32	G3BS.32.N2	Mộc hương	2	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	128	233.100	29.836.800

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TC KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
33	G3BS.33.N2	Một dược	2	Nhựa cây	Myrrha	Đập thành miếng nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	367.500	5.512.500
34	G3BS.34.N2	Nga truật	2	Thân rễ	Rhizoma Curcumae zedoariae	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	98.700	394.800
35	G3BS.35.N2	Ngọc trúc	2	Lá, thân và rễ con	Rhizoma Polygonati odorati	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	203	325.500	66.076.500
36	G3BS.36.N1	Ngưu tất	1	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	330	376.530	124.254.900
37	G3BS.37.N2	Nhân trần	2	Thân, cành mang lá và hoa	Herba Adenosmatis caerulei	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	133.900	669.500
38	G3BS.38.N2	Nhũ hương	2	Nhựa cây	Gummi resina Olibanum	Đập thành miếng nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2	451.500	903.000
39	G3BS.39.N2	Ô dược	2	Rễ	Radix Linderae	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	14	157.400	2.203.600
40	G3BS.40.N2	Ô tặc cốt	2	Mai mực	Os Sepiae	Loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	230.500	4.610.000
41	G3BS.41.N2	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	2	Rễ củ	Radix Aconiti lateralis preparata	Sao cách cát	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	24	437.850	10.508.400
42	G3BS.42.N2	Phục thần	2	Nấm phục linh ôm đoạn rễ thông	Poria	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	215	270.000	58.050.000
43	G3BS.43.N1	Quế chi	1	Cành	Ramulus Cinnamomi	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	56	126.000	7.056.000
44	G3BS.44.N2	Quế chi	2	Cành	Ramulus Cinnamomi	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	501	73.500	36.823.500
45	G3BS.45.N1	Quế nhục	1	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	189.000	9.450.000
46	G3BS.46.N2	Quế nhục	2	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	164	112.000	18.368.000
47	G3BS.47.N2	Sài đất	2	Phần trên mặt đất	Herba Wedeliae	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	59	110.600	6.525.400

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TC KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
48	G3BS.48.N2	Sâm đại hành	2	<i>Rễ, Thân củ</i>	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi/sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	40	138.600	5.544.000
49	G3BS.49.N1	Sinh địa	1	<i>Thân rễ</i>	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi/sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	272.790	27.279.000
50	G3BS.50.N2	Sinh địa	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi/sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	769	182.000	139.958.000
51	G3BS.51.N2	Sinh khương	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	Nguyên củ gừng tươi	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	70	104.000	7.280.000
52	G3BS.52.N2	Tang phiêu tiêu	2	<i>Toàn bộ tổ Bọ ngựa</i>	<i>Cotheca Mantidis</i>	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	3.560.700	35.607.000
53	G3BS.53.N2	Tiên hồ	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Peucedani</i>	Rửa sạch, thái phiến phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2	390.600	781.200
54	G3BS.54.N2	Tô diệp	2	<i>Toàn cây</i>	<i>Folium Perillae</i>	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	42	147.000	6.174.000
55	G3BS.55.N2	Tỳ giải	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	94.000	1.880.000
56	G3BS.56.N2	Thạch cao (sống được)	2	<i>Muối caxxi sunfat</i>	<i>Gypsum fibrosum</i>	Đập nhỏ.	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2	94.500	189.000
57	G3BS.57.N2	Thạch xương bồ	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	44	366.450	16.123.800
58	G3BS.58.N2	Thanh bì	2	<i>Vỏ quả</i>	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	Cắt nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	35	157.500	5.512.500
59	G3BS.59.N2	Thảo quả	2	<i>Quả</i>	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	268.690	2.686.900
60	G3BS.60.N2	Thiên hoa phấn	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Trichosanthis</i>	Thái phiến phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	81	135.000	10.935.000
61	G3BS.61.N2	Thiên môn đông	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Rút lõi	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	107	646.500	69.175.500
62	G3BS.62.N1	Trạch tả	1	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Thái phiến, tẩm muối, sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	33	278.250	9.182.250
63	G3BS.63.N2	Tri mẫu	2	<i>Thân, rễ</i>	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	273.000	27.300.000
64	G3BS.64.N2	Trinh nữ (xấu hổ)	2	<i>Rễ và cành, lá</i>	<i>Herba Mimosa pudica</i>	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	52	54.000	2.808.000

Số TT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TC KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
65	G3BS.65.N2	Uy linh tiên	2	<i>Rễ, thân rễ</i>	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Cắt đoạn , rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	706	368.000	259.808.000
66	G3BS.66.N2	Xa tiền tử	2	<i>Hạt</i>	<i>Semen Plantaginis</i>	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	11	336.000	3.696.000
67	G3BS.67.N2	Xích thược	2	<i>Rễ</i>	<i>Radix Paeoniae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.479	445.100	658.302.900
68	G3BS.68.N1	Xuyên khung	1	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Thái phiến, chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	360	614.250	221.130.000
69	G3BS.69.N2	Xuyên khung	2	<i>Thân rễ</i>	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Thái phiến, chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	1.913	234.000	447.642.000
70	G3BS.70.N2	Ý dĩ	2	<i>Hạt</i>	<i>Semen Coicis</i>	Sao cám	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	24	88.000	2.112.000
	Danh mục này gồm 70 mặt hàng									Tổng:	3.693.199.750